

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 19

10/10
10/10
10/10

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

125
ÔNG
CỔ P
TRANG
TẾ BỊ
(BID
NH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

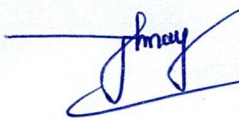
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.257.335.100.649	1.260.686.049.632
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.052.310.392	87.837.172.191
1.	Tiền	111		65.052.310.392	42.837.172.191
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	45.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.584.574.745	221.194.519.950
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	190.583.181.445	221.193.126.650
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		501.434.157.147	452.185.611.037
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	480.437.135.435	499.325.523.670
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	81.980.487.146	15.550.258.465
4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		198.000.000	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.769.318.175	6.688.612.776
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(73.950.783.609)	(69.378.783.874)
IV	Hàng tồn kho	140		480.386.644.613	487.852.855.794
1.	Hàng tồn kho	141	9	489.359.098.447	498.362.970.942
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.972.453.834)	(10.510.115.148)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.877.413.752	11.615.890.660
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.184.127.375	9.541.666.385
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.562.659.316	1.920.443.670
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.130.627.061	153.780.605
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		733.421.960.497	1.456.446.510.329
I	Tài sản cố định	220		356.850.634.578	714.611.492.126
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	299.066.649.576	299.105.881.972
	- Nguyên giá	222		792.838.472.533	780.662.733.405
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.771.822.957)	(481.556.851.433)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	57.783.985.002	58.199.864.091
	- Nguyên giá	228		75.825.743.392	75.825.743.392
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.041.758.390)	(17.625.879.301)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240		166.144.458.794	162.760.946.527
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	166.144.458.794	162.760.946.527
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250		165.147.878.258	163.527.992.179
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.634.343.287	160.014.457.208
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.513.534.971	3.513.534.971
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		45.278.988.867	44.628.570.395
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37.274.290.400	36.659.399.358
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.004.698.467	7.969.171.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.990.757.061.146	1.988.909.304.796

564-
 TY
 AN
 THIẾT
 BỊ Y TẾ
 BÌNH ĐỊNH
 (PHAR)
 N-T.BIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		498.651.964.165	556.067.765.007
I	Nợ ngắn hạn	310		365.484.953.366	417.989.445.788
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	105.492.174.240	125.403.585.498
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.216.668.329	9.406.791.572
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.667.537.850	29.006.327.563
4.	Phải trả người lao động	314		84.912.845.056	86.393.738.206
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	16.141.676.899	33.519.291.196
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.331.014.524	13.400.913.876
7.	Vay ngắn hạn	320	20	41.466.201.000	35.267.119.497
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	82.256.835.468	85.591.678.380
II	Nợ dài hạn	330		133.167.010.799	138.078.319.219
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	40.000.000.000	44.000.000.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.432.630.899	6.652.220.099
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	86.734.379.900	87.426.099.120
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.492.105.096.981	1.432.841.539.789
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.488.110.136.363	1.428.562.388.336
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	748.835.590.000	748.835.590.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		748.835.590.000	748.835.590.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.124.968.490	8.195.890.640
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		174.168.770.079	174.168.770.079
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		545.012.162.352	478.393.492.175
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		477.864.808.656	273.911.790.637
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		67.147.353.696	204.481.701.538
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.994.960.618	4.279.151.453
1.	Nguồn kinh phí	431		934.857.064	988.645.822
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.060.103.554	3.290.505.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.990.757.061.146	1.988.909.304.796

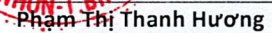


Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng




 Phạm Thị Thanh Hương

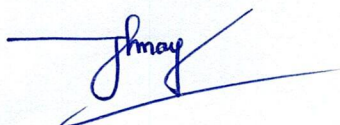
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
1.	Doanh thu bán hàng	1		397.684.968.762	387.851.646.036
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		13.906.302.865	6.048.848.940
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	383.778.665.897	381.802.797.096
4.	Giá vốn về bán hàng	11	26	195.297.615.078	190.890.436.293
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		188.481.050.819	190.912.360.803
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.000.659.127	4.728.828.505
7.	Chi phí tài chính	22	29	3.487.274.297	3.646.997.296
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.122.618.676	1.471.854.704
8.	Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		9.056.654.093	5.455.194.378
9.	Chi phí bán hàng	25	30	92.501.354.756	90.757.267.293
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	25.202.533.705	23.037.254.716
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		79.347.201.281	83.654.864.381
12.	Thu nhập khác	31		30.255.636	53.216.014
13.	Chi phí khác	32		200.570.213	172.257
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(170.314.577)	53.043.757
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		79.176.886.704,00	83.707.908.138
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	32	12.065.060.437	15.656.125.277
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52	32	(35.527.429)	(382.460.739)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		67.147.353.696	68.434.243.600



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND
Quý 1

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		432.316.665.213	417.414.121.382
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(195.939.505.716)	(216.754.753.082)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.839.308.521)	(113.556.568.192)
Tiền chi trả lãi vay	04		(1.215.649.603)	(1.637.982.061)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(27.895.013.022)	(12.975.825.788)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.302.829.122	8.979.580.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(129.224.197.268)	(100.173.348.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.505.820.205	(18.704.776.708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(60.472.454.537)	(22.394.735.318)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		30.609.945.205	29.189.250.637
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27		2.372.745.825	1.347.949.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.489.763.507)	(6.857.535.529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		40.466.201.000	113.038.444.771
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.267.119.497)	(28.944.280.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.199.081.503	84.094.163.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12.784.861.799)	58.531.851.751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.837.172.191	55.562.451.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		75.052.310.392	114.094.303.001

Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.318 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2024:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không

được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

595
CÔNG TY
PHÂN
CÔNG T
BÌNH
DIPH
HỢP NH

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản

doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31.03.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.713.313.176	1.289.622.140
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.338.997.216	41.547.550.051
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	45.000.000.000
	75.052.310.392	87.837.172.191

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 1,9 %/năm đến 5,20 %/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31.03.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đồng Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
BVĐK Kiên Giang	7.905.564.396	8.272.085.271
Cty Kiến Tạo	12.739.449.445	13.139.449.445
TTYT huyện Tây Sơn	2.503.403.723	6.970.875.485
BVĐK tỉnh Bình Định	19.697.585.681	20.079.628.970
Khác	392.459.275.941	405.731.628.250
	480.437.135.435	499.325.523.670

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.03.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Truking Technology Limited	13.201.869.050	267.850.200
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	5.824.508.721	1.780.456.695
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đồng Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
Công ty TNHH GREENSOL	800.379.800	479.998.200
Các khoản trả trước cho người bán khác	61.062.449.983	11.930.673.778
	81.980.487.146	15.550.258.465

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31.03.2024		Tại 01.01.2024	
	VND		VND	
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	5.195.507.057		1.371.169.088	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.724.952		155.161.000	
Lãi dự thu	2.256.722.221		1.987.890.866	
Các khoản phải thu khác	5.209.363.945		3.174.391.822	
	12.769.318.175		6.688.612.776	

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31.03.2024		Tại 01.01.2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		7.732.059.545	
Nguyên liệu, vật liệu	284.159.427.530	(3.260.191.422)	303.943.447.795	(3.598.086.214)
Công cụ, dụng cụ	709.616.223		1.912.342.427	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.880.972.600		16.738.489.192	
Thành phẩm	174.857.972.762	(3.046.501.401)	162.694.724.378	(4.097.331.411)
Hàng hoá	11.751.109.332	(2.665.761.011)	5.341.907.605	(2.814.697.523)
	489.359.098.447	(8.972.453.834)	498.362.970.942	(10.510.115.148)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31.03.2024		Tại 01.01.2024	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.837.532.768		3.812.443.872	
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.332.499.148		4.165.666.576	
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	186.800.000		401.150.000	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.827.295.459		1.162.405.937	
	7.184.127.375		9.541.666.385	
b. Dài hạn				
Chi phí thuê đất	30.607.521.076		30.783.712.544	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.006.027.369		2.059.365.691	
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.109.226.226		2.481.910.355	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.551.515.729		1.334.410.768	
	37.274.290.400		36.659.399.358	

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	220.742.995.717	494.801.106.946	47.024.008.702	18.094.622.040	780.662.733.405
- Đầu tư XDCB hoàn thành	57.282.403	578.600.000		166.050.000	801.932.403
- Tăng trong kỳ	6.942.700.361	4.468.136.364		39.970.000	11.450.806.725
- Thanh lý, nhượng bán				(77.000.000)	(77.000.000)
Số cuối kỳ: 31/03/2024	<u>227.742.978.481</u>	<u>499.847.843.310</u>	<u>47.024.008.702</u>	<u>18.223.642.040</u>	<u>792.838.472.533</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	123.121.100.833	305.058.762.317	37.584.110.019	15.792.878.264	481.556.851.433
- Khấu hao trong kỳ	3.815.665.424	7.678.301.236	528.385.623	269.619.241	12.291.971.524
- Thanh lý, nhượng bán				(77.000.000)	(77.000.000)
Số cuối kỳ: 31/03/2024	<u>126.936.766.257</u>	<u>312.737.063.553</u>	<u>38.112.495.642</u>	<u>15.985.497.505</u>	<u>493.771.822.957</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2024	97.621.894.884	189.742.344.629	9.439.898.683	2.301.743.776	299.105.881.972
Số cuối kỳ: 31/03/2024	<u>100.806.212.224</u>	<u>187.110.779.757</u>	<u>8.911.513.060</u>	<u>2.238.144.535</u>	<u>299.066.649.576</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
- Mua trong năm			
- Tăng do XDCBDD			
Số cuối kỳ: 31/03/2024	<u>56.767.881.650</u>	<u>19.057.861.742</u>	<u>75.825.743.392</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	2.702.794.184	14.923.085.117	17.625.879.301
- Khấu hao trong kỳ	56.735.530	359.143.559	415.879.089
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ: 31/03/2024	<u>2.759.529.714</u>	<u>15.282.228.676</u>	<u>18.041.758.390</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2024	54.065.087.466	4.134.776.625	58.199.864.091
Số cuối kỳ: 31/03/2024	<u>54.008.351.936</u>	<u>3.775.633.066</u>	<u>57.783.985.002</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31.03.2024 VND	Tại 01.01.2024 VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	90.339.257.394	89.257.049.646
Dự án trồng cây dược liệu	537.228.734	537.228.734
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.671.738.938	28.578.533.644
Showroom TBYT	-	6.417.855.546
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	21.672.233.728	13.046.278.957
	<u>166.144.458.794</u>	<u>162.760.946.527</u>

956
TY
AN
THIET
BINH
(IAR)
T. BINH

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.03.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Aristopharma Ltd.	-	4.945.248.000
Truking Technology Limited	3.113.579.550	4.479.579.550
CN Tân Bình Cty HAPHACO	-	2.163.316.558
Công ty TNHH DP Đông Đô	469.056.000	577.125.000
Khác	101.909.538.690	113.238.316.390
	105.492.174.240	125.403.585.498

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31.03.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	-	1.432.571.792
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	413.806.150	1.410.401.050
Khác	9.802.862.179	6.563.818.730
	10.216.668.329	9.406.791.572

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01.01.2024	PS phải nộp Q1.2024	Số đã thực nộp Q1.2024	Tại ngày 31.03.2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	822.267.082	5.890.946.509	5.510.421.365	1.202.792.226
+ Phải nộp	822.267.082	5.890.946.509	5.510.421.365	1.202.792.226
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(130.633.868)	4.851.430.117	5.832.506.009	(1.111.709.760)
Thuế xuất, nhập khẩu	(19.850.259)	87.015.372	86.082.414	(18.917.301)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.895.013.022	12.065.060.437	27.895.013.022	12.065.060.437
+ Phải nộp	27.895.013.022	12.065.060.437	27.895.013.022	12.065.060.437
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	272.617.762	7.247.586.922	7.122.064.482	398.140.202
+ Phải nộp	275.914.240	7.244.290.444	7.122.064.482	398.140.202
+ Phải thu	(3.296.478)	3.296.478	-	-
Thuế đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	13.133.219	111.162.291	122.750.525	1.544.985
	28.852.546.958	30.253.201.648	46.568.837.817	12.536.910.789
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(153.780.605)			(1.130.627.061)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.993.194.344			13.667.537.850

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 31.03.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	324.972.412	107.291.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.006.042.112	13.293.622.020
	11.331.014.524	13.400.913.876

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 31.03.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	15.462.972.241	32.249.962.692
Chi phí khác	678.704.658	1.269.328.504
	16.141.676.899	33.519.291.196

20. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày	Quý 1.2024		Tại ngày
	01.01.2024	Tăng	Giảm	31.03.2024
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	35.267.119.497	44.466.201.000	38.267.119.497	41.466.201.000
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	19.267.119.497	40.466.201.000	34.267.119.497	25.466.201.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	19.267.119.497	40.466.201.000	34.267.119.497	25.466.201.000
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000
	<u>35.267.119.497</u>	<u>44.466.201.000</u>	<u>38.267.119.497</u>	<u>41.466.201.000</u>
b. Vay dài hạn	44.000.000.000		4.000.000.000	40.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	44.000.000.000		4.000.000.000	40.000.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	25.246.465.913	49.791.530.441	10.553.682.026	85.591.678.380
Tăng khác	10.800.000			10.800.000
Sử dụng quỹ	(2.707.287.000)	(638.355.912)	-	(3.345.642.912)
Số cuối kỳ	<u>22.549.978.913</u>	<u>49.153.174.529</u>	<u>10.553.682.026</u>	<u>82.256.835.468</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	65.177.085.243	22.249.013.877	87.426.099.120
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ nay	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(691.719.220)	(691.719.220)
Tăng quỹ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>65.177.085.243</u>	<u>21.557.294.657</u>	<u>86.734.379.900</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Định ký ngày 04/07/2022, vốn điều lệ của Công ty là 748.835.590.000 đồng.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	9.988.485	13,34	99.884.850.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Các cổ đông khác	64.854.989	86,59	648.549.890.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại 31.03.2024</u>	<u>Tại 01.01.2024</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	58.702,39	70.221,20
- Euro ("EUR")	156,13	157,45

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1.2023</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	397.684.968.762	387.851.646.036
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	386.694.740.261	371.128.721.755
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	5.981.791.014	8.713.960.390
Doanh thu bán vật tư y tế	604.097.416	3.198.129.284
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.394.026.697	4.801.594.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.313.374	9.240.396
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.906.302.865	6.048.848.940
Chiết khấu thương mại	13.317.924.208	5.085.916.670
Hàng bán bị trả lại	588.378.657	962.932.270
Tổng doanh thu thuần	383.778.665.897	381.802.797.096

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1.2023</u>
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	186.527.115.838	176.506.962.876
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	5.711.451.094	8.255.899.732
Giá vốn bán vật tư y tế	406.394.874	2.851.244.238
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.642.339.898	3.268.394.531
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	10.313.374	7.934.916
195.297.615.078	190.890.436.293	

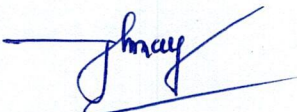

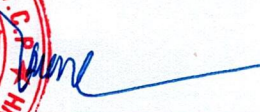
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1.2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	152.052.002.776	190.434.359.077
Chi phí nhân công	81.393.804.553	85.647.912.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.785.729.316	11.712.596.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.707.926.206	24.370.418.937
Chi phí khác bằng tiền	34.689.569.137	29.919.579.321
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	4.571.999.735	3.159.114.597
316.201.031.723	345.243.980.918	

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1.2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	2.579.625.980	3.970.136.638

564
Y
N
HẾT
INH
9)
INH

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	421.033.147	758.691.867
	<u>3.000.659.127</u>	<u>4.728.828.505</u>
29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1.2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.122.618.676	1.471.854.704
Chiết khấu thanh toán	2.015.039.912	1.817.943.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	349.615.709	357.199.368
	<u>3.487.274.297</u>	<u>3.646.997.296</u>
30. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1.2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	49.805.536.314	54.129.908.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.977.590	878.854.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.065.562.060	10.840.682.758
Chi phí bán hàng khác	28.927.278.792	24.907.821.988
	<u>92.501.354.756</u>	<u>90.757.267.293</u>
31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1.2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.815.317.321	10.738.533.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.538.268.848	2.971.658.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.558.514	1.719.201.881
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.322.389.287	4.448.746.415
Dự phòng phải thu khó đòi	4.571.999.735	3.159.114.597
	<u>25.202.533.705</u>	<u>23.037.254.716</u>
32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:		
	<u>Quý 1.2023</u>	<u>Quý 1.2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.065.060.437	15.656.125.277
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(35.527.429)	(382.460.739)
	<u>12.029.533.008</u>	<u>15.273.664.539</u>
		
Phạm Thị Thanh May Người lập biểu	Đỗ Huy Phương Kế toán trưởng	Phạm Thị Thành Hương Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 4 năm 2024

